



yáo bǎi wǔ
摇摆舞

noun · swing dance

Example Sentences

Tā men xǐ huān tiào yáo bǎi wǔ.
他们喜欢跳摇摆舞。

They like to dance swing.

Yáo bǎi wǔ zài èr shí shì jì sān shí nián dài fēi cháng liú xíng.
摇摆舞在二十世纪三十年代非常流行。

Swing dance was very popular in the 1930s.

Trace each character, then write the word on your own.

摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇
摇	摇	摇	摇	摇						
摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆	摆
摆	摆	摆	摆	摆						
舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					